|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN TÂN HIỆP****TRƯỜNG MẪU GIÁO HỌA MI****----------------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****--------------** |

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...(1)
(Ngày 31 tháng 12 năm 2024)(2)**

 **I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ THANH LÀI,** Ngày 13 tháng 05 năm 1973

- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Hiệu trưởng

- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường Mẫu Giáo Họa Mi

- Nơi thường trú: 1888, tổ 3, ấp Đông Tiến, Thị Trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tinh Kiên Giang

- Số Căn cước công dân: 091173005611, ngày cấp 21/9/2021, Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên (Chồng): **TRẦN BÁ PHƯỚC,** Ngày 01 tháng 03 năm 1968

- Nghề nghiệp: Giáo viên

- Nơi làm việc (4): Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tân Hiệp;

- Nơi thường trú: 1888, tổ 3, ấp Đông Tiến, Thị Trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tinh Kiên Giang

- Số Căn cước công dân: 091068011284, ngày cấp 16/9/2021, Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

a) Con thứ nhất:

- Họ và tên:……………………………………………………………………..

- Nơi thường trú:………………………………………………………………..;

- Số Căn cước công dân:…………………………….., ngày cấp…………....nơi cấp…………………………………………………………………………………….

b) Con thứ hai (trở lên): Kê khai như con thứ nhất.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN(5)**

**1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất (6):**

1.1. Đất ở (7):

1.1.1. Thửa đất thứ nhất:

- Địa chỉ(8): Số 1888, tổ 3, khu phố Đông Tiến Thị Trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

- Diện tích(9): 32 m2 ;

- Giá trị(10) : 750.000.000 đồng

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(11): *c****hưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng*** (đất mé sông dọc theo QL 80).

- Thông tinh khác (nếu có) (12):

1.1.2. Thửa đất thứ 2: Không

+ Địa chỉ:

+ Diện tích:

+ Giá trị:

+ Thông tin khác (nếu có):……………

1.2. Các loại đất khác(13):

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Mảnh thứ nhất: Đất ruộng

- Loại đất: Đất ruộng Địa chỉ: ấp kinh 9A, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

- Diện tích: 15.025 m2

- Giá trị(10) : 751.250.000 đồng

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Số W 470725, Giấy CN quyền sử dụng đất cho Ông Trần Bá Phước, do UBND huyện cấp ngày 29/4/2003

- Thông tin khác (nếu có): ....................................................................................

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: 1888, tổ 6, Khu phố Đông Tiến, Thị Trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tinh Kiên Giang.

- Loại nhà(14): Nhà cấp 4(1 triệt 1 gác gỗ)

 - Diện tích sử dụng (15): 32 m2

- Giá trị(10): 750.000.000 đồng;

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: . Chưa được cấp giấy CNQSDĐ; lý do đất mé sông, dọc quốc lộ 80 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thông tin khác (nếu có): ...................................................................................

2.1.2. Nhà thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

- Địa chỉ: tổ 3, ấp kinh 9A, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp, tinh Kiên Giang.

- Loại nhà: Cấp công trình 4

 - Diện tích sử dụng : 161 m2

- Giá trị(10): 425.000.000 đồng;

3. Tài sản khác gắn liền với đất(17): Không

3.1. Cây lâu năm(18):

- Loại cây:.................................. Số lượng:........................... Giá trị(10): ..............

- Loại cây:....................... Số lượng:........................ Giá trị(10): ...........................

3.2. Rừng sản xuất(19):

- Loại rừng:................................ Diện tích:........................ Giá trị(10): ...............

- Loại rừng:................................ Diện tích:......................... Giá trị(10): ...............

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:............................ Số lượng:.................... Giá trị(10): ...........................

- Tên gọi:............................. Số lượng:........................ Giá trị(10): ......................

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên(20). Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên(21).

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:............................ Số lượng:....................... Giá trị: ....................

- Tên cổ phiếu:............................ Số lượng:........................ Giá trị: ....................

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:........................... Số lượng:......................... Giá trị: ..................

- Tên trái phiếu:......................... Số lượng:........................... Giá trị: ...................

6.3. Vốn góp(22):

- Hình thức góp vốn:.............................................. Giá trị:...................................

- Hình thức góp vốn:............................................. Giá trị:...................................

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác(23):

- Tên giấy tờ có giá: ................................................. Giá trị:...............................

- Tên giấy tờ có giá:............................................... Giá trị:..................................

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)(24):

- Tên tài sản:....................... Số đăng ký:.......................... Giá trị: .......................

- Tên tài sản:........................ Số đăng ký:.......................... Giá trị: ......................

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)(25):

- Tên tài sản:.................... Năm bắt đầu sở hữu:.................... Giá trị: ..................

- Tên tài sản:....................... Năm bắt đầu sở hữu:.................... Giá trị: ...............

8. Tài sản ở nước ngoài(26). Không

9. Tài khoản ở nước ngoài(27): Không

- Tên chủ tài khoản: ........................................, số tài khoản: ..............................

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....................

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai(28): 288.865.000 đồng

- Tổng thu nhập của người kê khai: 122.778.000 đồng ;

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 140.487.000 đồng;

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: ...........................................................

- Tổng các khoản thu nhập chung: 25.600.000 đồng

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM (29)***(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại tài sản, thu nhập** | **Tăng (30)/giảm (31)** | **Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập** |
| **Số lượng tài sản** | **Giá trị tài sản, thu nhập** |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất1.1. Đất ở1.2. Các loại đất khác2. Nhà ở, công trình xây dựng2.1. Nhà ở2.2. Công trình xây dựng khác3. Tài sản khác gắn liền với đất3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):6.1. Cổ phiếu6.2. Trái phiếu6.3. Vốn góp6.4. Các loại giấy tờ có giá khác7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).8. Tài sản ở nước ngoài.9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai(32). |  0110 |  50.500.000 đ288.865.000 đ  |   Tài sản xe SH mode mua từ năm 2013.- Thu nhập của người kê khai từ lương và các khoản phụ cấp:122.778.000đ- Thu nhập của chồng từ lương và các khoản phụ cấp: 140.487.000đ- Thu nhập chung (của vợ- chồng) về khoản cho thuê đất nông nghiệp: 25.600.000đ |
|  *..... ngày.......tháng…….năm……***NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)* | *Thạnh ĐôngA, ngày 31 tháng 12 năm 2024.***NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN****Nguyễn Thị Thanh Lài** |